

Khung chương trình đào tạo

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ, không tính 12,5 tín chỉ gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

- Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo:

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
I	Kiến thức giáo dục đại cương *	35	30,5	4,5	0	0
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
1	Kiến thức cơ sở ngành	21	13,5	7,5	0	0
2	Kiến thức ngành và chuyên ngành	61	35,5	17,5	7	1
3	Kiến thức tự chọn	6	4	2	0	0
III	Tốt nghiệp	11	6	0	5	0
Tổng cộng		134	89,5	31,5	12	1
		100%	66,8(%)	23,5(%)	9,0(%)	0,7(%)

* Chưa tính khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
1	Pháp luật đại cương	2	2	0	0	0
2	Ngoại ngữ I,II,III (NN3:2; NN1:3; NN2:2)	7	7	0	0	0
3	Tin học đại cương	2	1	1	0	0
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	0
5	Lịch sử ĐCSVN	2	2	0	0	0
6	Triết học Mác- LêNin	3	3	0	0	0
7	CNXHKH	2	2	0	0	0
8	Kinh tế chính trị	2	2	0	0	0
9	Giáo dục thể chất (GDTC 1 TH:1; GDTC 2 TH: 1; GDTC 3 TH:1)*	3	0	3	0	0
10	Giáo dục quốc phòng 1 (LT:3), 2 (LT:2), 3	8,5	6	2,5	0	0

	(TH:1,5), 4 (TH2)*					
11	Y học thể dục thể thao *	1	1	0	0	0
12	Hóa học	2	1,5	0,5	0	0
13	Sinh học và Di truyền	3	2,5	0,5	0	0
14	Nghiên cứu khoa học	2	1	1	0	0
15	Dân số học	2	2	0	0	0
16	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học	2	1,5	0,5	0	0
17	Thống kê y sinh học	2	1	1	0	0

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
I. Kiến thức cơ sở ngành						
1	Giải phẫu	3	2	1	0	0
2	Sinh lý học	3	2	1	0	0
3	Sinh lý bệnh- miễn dịch	2	1,5	0,5	0	0
4	Hóa sinh	3	2	1	0	0
5	Vi sinh	2	1	1	0	0
6	Ký sinh trùng	2	1	1	0	0
7	Thuốc và thực phẩm	2	2	0	0	0
8	Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp	4	2	2	0	0
II. Kiến thức ngành và chuyên ngành						
1	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành dinh dưỡng	2	1	1	0	0
2	Khoa học môi trường – sức khỏe môi trường	2	1,5	0,5	0	0
3	Giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe	2	1	1	0	0
4	Dinh dưỡng cơ sở	3	2	1	0	0
5	Dinh dưỡng cộng đồng- văn hóa xã hội	3	2	1	0	0
6	Khoa học thực phẩm và dinh dưỡng	2	1	1	0	0

TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
7	An toàn vệ sinh thực phẩm	3	2	1	0	0
8	Truyền thông và giáo dục dinh dưỡng	2	1	1	0	0
9	Can thiệp dinh dưỡng	3	2	1	0	0
10	Dinh dưỡng lứa tuổi	2	2	0	0	0
11	Thực tế cộng đồng	1	0	0	0	1
12	Nội khoa	5	3	0	2	0
13	Ngoại khoa	4	2	0	2	0
14	Nhi khoa	4	2	0	2	0
15	Dinh dưỡng Hồi sức cấp cứu	3	2	0	1	0
16	Dinh dưỡng học đường	2	1	1	0	0
17	Kỹ thuật chế biến món ăn	2	1	1	0	0
18	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng	2	1	1	0	0
19	Dinh dưỡng điều trị I	6	3	3	0	0
20	Dinh dưỡng điều trị II	5	3	2	0	0
21	Tư vấn dinh dưỡng tiết chế	3	2	1	0	0
III. Kiến thức tự chọn						
1	Tự chọn I: Chọn trong 3 môn - Dinh dưỡng và các bệnh mãn tính không lây - Dịch tễ học các PPNC trong DD - Dinh dưỡng và hoạt động thể lực	3	2	1	0	0
2	Tự chọn II: Chọn trong 3 môn - Tổ chức quản lý dinh dưỡng bệnh viện - Kiểm tra vệ sinh thực phẩm ở cơ sở - Triển khai quản lý các chương trình ATTP ở cộng đồng	3	2	1	0	0

7.3. *Tốt nghiệp*

TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ
----	----------------------	------------

		Tổng	LT	TH	LS	CD
1	Thực tế tốt nghiệp	5	0	0	5	0
2	Chuyên đề lâm sàng/Khóa luận tốt nghiệp	6	6	0	0	0